

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Hào	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 26/04/2012)
	Ông Trần Hữu Độ	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 26/04/2012)
	Ông Vũ Hồng Minh	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 26/04/2012)
	Ông Đinh Trung Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
	Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
	Bà Hoàng Thị Định	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc
	Ông Nông Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ma Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 06/03/2013)
	Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Mai Văn Bản

Mai Văn Bản
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Số. 237/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Như trình bày tại thuyết minh số 5.14 Phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2012, số tiền 9.250.000.000 đồng trên khoản mục này đang phản ánh khoản đặt cọc từ Thỏa thuận góp vốn đầu tư khai thác mỏ vàng Pắc Lạng giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Pắc Lạng với các cá nhân. Tuy nhiên, hoạt động này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

Trong năm 2012, Công ty chưa thực hiện đầy đủ quy trình xác định giá bán quặng theo Quy chế bán sản phẩm số 28/QCBH-KSBK ngày 17/8/2009 được ký bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Chúng tôi đã thu thập một số hợp đồng tương tự có và giá bán tương đồng để đánh giá giá bán của Công ty. Tuy nhiên, chúng tôi không có trách nhiệm đánh giá hiệu quả kinh doanh liên quan đến vấn đề nêu trên.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2012 Công ty phát sinh khoản lỗ 16.053.338.766 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 2.249.504.783 đồng, và tại 31/12/2012 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 13.239.238.261 đồng. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến khả năng thanh khoản của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến sự kiện không chắc chắn nói trên.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		49.746.700.661	49.631.978.431
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		499.262.766	1.348.262.134
1. Tiền	111	5.1	499.262.766	1.348.262.134
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.578.402.718	9.660.451.944
1. Phải thu khách hàng	131		17.374.920.928	5.436.506.741
2. Trả trước cho người bán	132		1.748.412.611	3.077.079.662
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.608.601.328	2.284.924.768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.153.532.149)	(1.138.059.227)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	26.518.989.574	34.642.461.974
1. Hàng tồn kho	141		26.518.989.574	34.642.461.974
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.150.045.603	3.980.802.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	937.161.470	1.451.346.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.985.028	226.352.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	-	81.554.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.172.899.105	2.221.548.165
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		88.807.348.711	82.921.148.330
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		76.288.870.616	70.353.331.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	49.711.336.246	50.182.546.217
<i>Nguyên giá</i>	222		92.509.328.270	88.169.054.058
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(42.797.992.024)	(37.986.507.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.156.919.050	1.223.728.560
<i>Nguyên giá</i>	228		1.920.279.086	1.920.279.086
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(763.360.036)	(696.550.526)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	25.420.615.320	18.947.056.766
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	9.693.532.491	8.704.647.201
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.367.610.090	3.278.724.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.850.835.820	3.950.835.820
V- Tài sản dài hạn khác	260		2.824.945.604	3.863.169.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.170.641.342	3.250.613.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385.238.623	385.238.623
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.065.639	227.317.113
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		138.554.049.372	132.553.126.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		63.003.938.922	41.368.991.924
I- Nợ ngắn hạn	310		62.985.938.922	40.986.295.874
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	12.554.280.746	913.720.000
2. Phải trả người bán	312		7.523.060.984	6.736.374.249
3. Người mua trả tiền trước	313		21.371.059.636	19.564.682.420
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	1.496.955.883	2.804.188.249
5. Phải trả người lao động	315		4.289.981.804	3.220.299.219
6. Chi phí phải trả	316		302.695.021	30.785.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	15.671.509.398	7.787.241.287
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(223.604.550)	(70.994.550)
II- Nợ dài hạn	330		18.000.000	382.696.050
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	364.696.050
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		75.550.110.450	91.184.134.837
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	75.550.110.450	91.184.134.837
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.075.321.615	16.011.030.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.644.838.836)	(6.999.861.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.374.860.593	11.374.860.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.025.846.951	2.025.846.951
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.628.079.873)	8.425.258.893
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		138.554.049.372	132.553.126.761

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

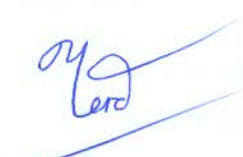
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	48.517.443.340	71.581.373.901
2. Các khoản giảm trừ	02	5.17	175.864.246	176.007.768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.18	48.341.579.094	71.405.366.133
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	54.579.744.554	52.419.090.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.238.165.460)	18.986.275.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	277.258.599	1.172.794.589
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.807.990.409	2.644.945.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.231.597.682	17.775.000
8. Chi phí bán hàng	24		174.329.780	335.301.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.760.153.207	7.213.524.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(15.703.380.257)	9.965.298.006
11. Thu nhập khác	31		264.310.422	2.546.751.847
12. Chi phí khác	32		614.268.931	3.391.819.002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(349.958.509)	(845.067.155)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(16.053.338.766)	9.120.230.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	1.361.911.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(385.238.623)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(16.053.338.766)	8.143.557.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	(2.945)	1.439

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(16.053.338.766)	9.120.230.851
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.882.518.691	4.611.334.370
- Các khoản dự phòng	03	(349.223.128)	(330.508.738)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	2.627.170.662
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(277.258.599)	(1.189.870.909)
- Chi phí lãi vay	06	1.231.597.682	17.775.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(10.565.704.120)	14.856.131.236
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(9.658.600.904)	3.940.843.727
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	8.123.472.400	(4.786.392.463)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	10.359.082.302	(1.264.167.070)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	1.594.157.966	(1.408.471.812)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.168.023.473)	(17.775.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(960.128.954)	(1.296.174.433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	626.360.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(600.120.000)	(2.951.389.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.249.504.783)	7.072.605.005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.528.428.640)	(11.025.322.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	21.272.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.720.000.000)	(3.244.885.860)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	731.114.710	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	277.258.599	1.168.598.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.240.055.331)	(13.080.337.449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(6.999.861.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.091.933.572	601.720.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.451.372.826)	(153.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.143.919.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.640.560.746	(14.695.060.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(848.999.368)	(20.702.793.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.348.262.134	22.051.055.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	499.262.766	1.348.262.134

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ là 60.347.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân: 420 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên;
- Nhà Máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát;
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng;
- Xí nghiệp Bột kềm Ô xít;
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barit, Fenpat, cao lanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ...;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim;
- Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng;
- Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng...;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh kho bến bãi;
- Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Sản xuất xi măng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày 31/12/2012

Trong năm 2012 Công ty phát sinh khoản lỗ 16.053.338.766 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 2.249.504.783 đồng, và tại 31/12/2012 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 13.239.238.261 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có thể thu được trong tương lai, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng cũng như khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Kế hoạch tài chính của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã giới thiệu đối tác đăng ký mua cổ phiếu quỹ để trở thành Cổ đông chiến lược và đang chờ Hội đồng Quản trị thẩm định năng lực của đối tác;
- Công ty đã có các khoản cam kết tín dụng của một số Ngân hàng thương mại theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Tại ngày 31/12/2012 tổng số hạn mức tín dụng còn lại của Công ty là: 3.572.451.730 đồng
- Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính khác để có thể tự trang trải các khoản nợ khi đáo hạn.

Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ Ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	06 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng đất và tài sản vô hình là phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Quyền khai thác khoáng sản	05
Chi phí sử dụng đất	20
Tài sản vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2012 là năm thứ 5 Công ty được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	83.683.629	180.572.431
Tiền gửi ngân hàng	415.579.137	1.167.689.703
Tổng	499.262.766	1.348.262.134

5.2 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phòng Kinh doanh	150.000.000	50.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	267.256.241
Công ty Cổ phần Bắc Kạn Nikko	-	579.063.800
Công ty Bảo vệ Thiên Thành	100.000.000	-
Phải thu khác	1.896.010.858	1.388.604.727
Tổng	2.608.601.328	2.284.924.768

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	60.084.140
Nguyên liệu, vật liệu	8.925.550.148	15.988.120.794
Công cụ, dụng cụ	771.820.996	541.482.222
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.631.716.861	10.822.597.689
Thành phẩm	9.680.936.100	7.057.252.090
Hàng hoá	94.879.295	172.925.039
Hàng gửi đi bán	354.002.034	-
Tổng	26.518.989.574	34.642.461.974

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khoan thăm dò tại Mỏ Nà Bốp - Pù sáp	142.712.246	428.136.740
Chi phí nhà máy luyện chì	355.558.617	355.558.617
Chi phí sửa chữa lò quay	343.727.600	492.572.562
Công cụ dụng cụ	95.163.007	175.079.009
Tổng	937.161.470	1.451.346.928

5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	81.554.949
Tổng	-	81.554.949

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.087.899.105	2.191.548.165
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.000.000	30.000.000
Tổng	1.172.899.105	2.221.548.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	41.613.506.878	37.774.004.138	6.458.834.838	956.798.434	1.365.909.770	88.169.054.058
Tăng trong năm	2.016.320.391	2.223.808.366	-	100.145.455	-	4.340.274.212
Mua trong năm	-	2.223.808.366	-	47.400.000	-	2.271.208.366
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.016.320.391	-	-	-	-	2.016.320.391
Tăng khác	-	-	-	52.745.455	-	52.745.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	<u>43.629.827.269</u>	<u>39.997.812.504</u>	<u>6.458.834.838</u>	<u>1.056.943.889</u>	<u>1.365.909.770</u>	<u>92.509.328.270</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	11.024.983.194	21.103.555.041	3.848.104.458	643.955.378	1.365.909.770	37.986.507.841
Tăng trong năm	876.150.422	3.204.916.781	631.604.918	98.812.062	-	4.811.484.183
Khấu hao trong năm	876.150.422	3.204.916.781	631.604.918	83.867.515	-	4.796.539.636
Tăng khác	-	-	-	14.944.547	-	14.944.547
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	<u>11.901.133.616</u>	<u>24.308.471.822</u>	<u>4.479.709.376</u>	<u>742.767.440</u>	<u>1.365.909.770</u>	<u>42.797.992.024</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	<u>30.588.523.684</u>	<u>16.670.449.097</u>	<u>2.610.730.380</u>	<u>312.843.056</u>	-	<u>50.182.546.217</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>31.728.693.653</u>	<u>15.689.340.682</u>	<u>1.979.125.462</u>	<u>314.176.449</u>	-	<u>49.711.336.246</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.391.139.427
 19.868.849.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	635.733.858	-	60.816.668	696.550.526
Tăng trong năm	61.176.176	-	9.858.332	71.034.508
Khấu hao trong năm	61.176.176	-	9.858.332	71.034.508
Giảm trong năm	-	-	4.224.998	4.224.998
Giảm khác	-	-	4.224.998	4.224.998
Tại ngày 31/12/2012	696.910.034	-	66.450.002	763.360.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	414.620.269	795.024.959	14.083.332	1.223.728.560
Tại ngày 31/12/2012	353.444.093	795.024.959	8.449.998	1.156.919.050

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	18.947.056.766	42.427.362.575
Phát sinh tăng	8.851.852.885	6.631.462.786
Phát sinh giảm	2.378.294.331	30.111.768.595
- Kết chuyển tài sản cố định	2.016.320.391	24.287.063.305
- Kết chuyển chi phí	361.973.940	5.824.705.290
Tại ngày 31 tháng 12	25.420.615.320	18.947.056.766
Chi tiết các công trình lớn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà máy luyện chì	216.052.423	53.775.148
Nhà máy xử lý chất thải rắn	8.802.456.287	7.693.577.790
Sửa chữa lớn tại XN Bột kẽm và Ô xít	250.311.270	2.000.945.490
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	1.767.815.022	1.235.087.749
Đường, cống, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.714.479.101	2.714.479.100
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.600.299.829	1.149.392.795
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.677.542.107
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713
Dự án mỏ vàng Pắc Lạng	4.511.630.328	244.979.467
Mở rộng nhà máy Rau quả	1.272.613.739	37.372.793
Cải tạo văn phòng	273.129.570	-
Hầm rượu Nhà máy chế biến rau quả	156.381.426	-
Dự án Mỏ đồng Bản Me tại Lào	75.800.800	-
Tổng	25.420.615.320	18.947.056.766

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào các công ty con		3.367.610.090		3.278.724.800
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	24.761	247.610.090	97.872	978.724.800
Công ty TNHH Hòa Thiên	-	3.120.000.000	-	2.300.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		1.475.086.581		1.475.086.581
Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du lịch Bó Nặm	147.509	1.475.086.581	147.509	1.475.086.581
Đầu tư dài hạn khác		4.850.835.820		3.950.835.820
Đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	-	4.730.835.820	-	3.830.835.820
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	12.000	120.000.000	12.000	120.000.000
Cộng	147.509	9.693.532.491	159.509	8.704.647.201

Thông tin về các Công ty con

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	Sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2012
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam (*)	Khai thác và chế biến kim loại màu, quặng kẽm, chì	265.196.090	100%	93,3%
Công ty TNHH Hòa Thiên	Sản xuất nhiên liệu sinh học từ các loại gỗ và phế liệu từ gỗ.	6.000.000.000	52%	52%

(*)Ngày 26/5/2011, Công ty tiến hành mua lại toàn bộ 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam chưa thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hiện không hoạt động.

Thông tin về các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Kinh doanh thương mại và du lịch	5.566.364.457	26,5%	26,5%

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.250.613.850	2.700.335.919
Tăng	312.204.478	1.974.471.889
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.154.208.884	1.424.193.958
Giảm khác	237.968.102	-
Tại ngày 31 tháng 12	2.170.641.342	3.250.613.850

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	1.894.534.622	2.713.509.124
Vật tư nhà máy chế biến rau quả	83.312.120	286.202.726
Chi phí sửa Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	-	125.620.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	192.794.600	125.282.000
Tổng	2.170.641.342	3.250.613.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	8.432.280.746	450.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn ⁽¹⁾	2.004.732.476	450.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ⁽²⁾	6.427.548.270	-
Vay ngắn hạn khác	4.122.000.000	463.720.000
Công ty TNHH Doanh Trí	52.000.000	122.000.000
Các cá nhân khác ⁽³⁾	4.070.000.000	341.720.000
Tổng	12.554.280.746	913.720.000

- (1) Hợp đồng vay số 04/2012/HĐ ngày 18/06/2012 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn; Gốc vay: 2.004.732.476 VND; Mục đích vay: Trả tiền lương tháng 4 năm 2012 cho các đơn vị trực thuộc và trả tiền quỹ cho Công ty TNHH Hoàng Tốt; Thời hạn vay: 09 tháng; Lãi suất vay: 14,5%/năm; Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 01.03.12/ HĐTĐ - DN ngày 16/4/2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn; Hạn mức số dư: 10.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cho các chi phí phát sinh trong hoạt động của Công ty, kể cả tại các xưởng và đơn vị trực thuộc. Thời hạn vay: Quy định trong Giấy nhận nợ từng lần giải ngân; tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất thả nổi; lãi cho vay tại thời điểm ký HĐ là 17%/năm; lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- (3) Là các khoản vay của các nhân viên trong Công ty với thời hạn vay từ 04 tháng đến 01 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.032.468.620	521.166.550
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.601.671	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.782.977	1.361.910.872
Thuế thu nhập cá nhân	2.245.230	3.585.706
Thuế tài nguyên	12.857.385	169.053.926
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.000.000	748.471.195
Tổng	1.496.955.883	2.804.188.249

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	490.592.892	329.831.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.180.916.506	7.457.410.254
Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
Tiền cổ tức phải trả	354.055.160	356.349.410
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	9.250.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.665.026.946	1.189.226.444
Tổng	15.671.509.398	7.787.241.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	60.347.000.000	16.011.030.000	-	10.813.772.575	1.464.758.933	11.221.760.364	99.858.321.872
Tăng trong năm	-	-	(6.999.861.600)	561.088.018	561.088.018	8.143.557.543	2.265.871.979
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.999.861.600)	-	-	-	(6.999.861.600)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	8.143.557.543	8.143.557.543
Trích lập quỹ	-	-	-	561.088.018	561.088.018	-	1.122.176.036
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	10.940.059.014	10.940.059.014
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	2.464.009.014	2.464.009.014
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.476.050.000	8.476.050.000
Số dư tại 31/12/2011	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	11.374.860.593	2.025.846.951	8.425.258.893	91.184.134.837
Số dư tại 01/01/2012	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	11.374.860.593	2.025.846.951	8.425.258.893	91.184.134.837
Tăng trong năm	-	64.291.615	-	-	-	(16.053.338.766)	(15.989.047.151)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(16.053.338.766)	(16.053.338.766)
Tăng khác	-	64.291.615	-	-	-	-	64.291.615
Giảm trong năm	-	-	355.022.764	-	-	-	355.022.764
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	355.022.764	-	-	-	355.022.764
Số dư tại 31/12/2012	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(7.628.079.873)	75.550.110.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.347.000.000	60.347.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.476.050.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	561.500	591.500
Cổ phiếu phổ thông	561.500	591.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.473.200	5.443.200
Cổ phiếu phổ thông	5.473.200	5.443.200
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	48.517.443.340	70.447.313.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.134.060.866
Tổng	48.517.443.340	71.581.373.901

5.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.934.000
Hàng bán bị trả lại	-	4.174.130
Thuế tiêu thụ đặc biệt	175.864.246	169.899.638
Tổng	175.864.246	176.007.768

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	48.341.579.094	70.271.305.267
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	1.134.060.866
Tổng	48.341.579.094	71.405.366.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	54.579.744.554	51.799.884.990
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	619.205.938
Tổng	54.579.744.554	52.419.090.928

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.258.599	1.168.598.182
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.162.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.033.907
Tổng	277.258.599	1.172.794.589

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	1.231.597.682	17.775.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217.800.217	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	358.592.510	2.627.170.662
Tổng	1.807.990.409	2.644.945.662

5.22 Thu nhập khác/chi phí khác thuần

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê văn phòng	255.090.909	104.000.000
Cho thuê xưởng và gia công	-	2.388.568.829
Thanh lý tài sản cố định	-	21.272.727
Thu nhập khác	9.219.513	32.910.291
Tổng	264.310.422	2.546.751.847
Chi phí khác		
Tiền phạt nộp chậm thuế	250.086.002	-
Chi phí cho hoàn thổ mỏ vàng Tân An	152.016.000	1.177.819.027
Chi phí cho thuê xưởng và gia công	-	1.671.902.162
Chi phí khấu hao cho thuê văn phòng	135.443.672	
Xử lý hàng gửi bán	-	75.849.356
Chi phí khác	76.723.257	466.248.457
Tổng	614.268.931	3.391.819.002
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(349.958.509)	(845.067.155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.053.338.766)	9.120.230.851
+ Các khoản điều chỉnh tăng	310.086.002	3.273.672.896
Tiền phạt nộp chậm truy thu	250.086.002	150.183.880
Chi khác	-	324.318.354
Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	172.000.000
Chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối năm	-	2.627.170.662
+ Các khoản điều chỉnh giảm	9.219.513	-
Điều chỉnh công nợ	9.219.513	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.752.472.277)	12.393.903.747
Thuế suất	25%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.478.780.749
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.239.390.375)
Thuế TNDN bổ sung năm 2010	-	122.521.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.361.911.931

5.24 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(16.053.338.766)	8.143.557.543
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(16.053.338.766)	8.143.557.543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.450.698	5.660.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.945)	1.439

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.268.868.868	14.426.259.312
Chi phí nhân công	11.194.266.914	28.162.199.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.954.712.302	4.611.334.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.589.177.747	11.329.542.532
Chi phí khác bằng tiền	8.024.152.536	7.439.462.459
Tổng	47.031.178.367	65.968.797.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ông Ma Quang Thái - Phó Tổng giám đốc Công ty đã có đơn xin thôi việc để chuyển công tác sang đơn vị khác gửi về Trụ sở chính của Công ty. Ngày 06/03/2013 Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã họp và thông qua đơn xin nghỉ việc của ông Ma Quang Thái. Theo đó, kể từ ngày 06/03/2013 ông Ma Quang Thái không còn giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	445.000.000	404.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	711.565.468	1.086.918.008

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	3.003.274.209	3.582.795.422
Công ty CP Đầu tư thương mại và Du lịch Bó Nặm	3.003.274.209	3.003.731.622
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn Nikko	-	579.063.800

6.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác khoáng sản, Sản xuất rượu và nước giải khát và Lĩnh vực kinh doanh khác (hàng nông lâm sản và gạch chịu lửa).

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

	Khai thác khoáng sản	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.365.426.867	892.199.570	259.816.903	48.517.443.340
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Doanh thu	47.365.426.867	892.199.570		48.517.443.340
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.456.690.025)	(932.357.730)	150.882.295	(6.238.165.460)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	7.934.482.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(14.172.648.447)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				277.258.599
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(1.807.990.409)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD				(349.958.509)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(16.053.338.766)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận trong năm				(16.053.338.766)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Báo cáo bộ phận

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

	Khai thác khoáng sản	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	43.928.746.714	6.939.508.582	-	50.868.255.296
Xây dựng cơ bản dở dang	25.420.615.320	-	-	25.420.615.320
Các khoản phải thu	18.722.048.052	1.856.354.666	-	20.578.402.718
Hàng tồn kho	18.844.147.642	7.674.841.932	-	26.518.989.574
Tài sản không thể phân bổ				15.167.786.464
Tổng tài sản				138.554.049.372
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	48.485.897.096	369.714.726	-	48.855.611.822
Phải trả tiền vay	12.554.280.746	-	-	12.554.280.746
Nợ phải trả không thể phân bổ				1.594.046.354
Tổng nợ phải trả				63.003.938.922

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2012

Đơn vị: VND

	Khai thác khoáng sản	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	42.727.534.144	8.678.740.633	-	51.406.274.777
Xây dựng cơ bản dở dang	18.947.056.766	-	-	18.947.056.766
Các khoản phải thu	8.769.318.057	891.133.887	-	9.660.451.944
Hàng tồn kho	26.378.744.028	8.263.717.946	-	34.642.461.974
Tài sản không thể phân bổ				17.896.881.300
Tổng tài sản				132.553.126.761
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	36.639.827.864	668.769.311	-	37.308.597.175
Phải trả tiền vay	913.720.000	-	-	913.720.000
Nợ phải trả không phân bổ				3.146.674.749
Tổng nợ phải trả				41.368.991.924

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	499.262.766	1.348.262.134
Phải thu khách hàng	17.374.920.928	5.436.506.741
Phải thu khác	2.608.601.328	2.284.924.768
Đầu tư tài chính khác	4.850.835.820	3.950.835.820
Tổng	25.333.620.842	13.020.529.463
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	12.554.280.746	913.720.000
Phải trả người bán	7.523.060.984	6.736.374.249
Phải trả khác	15.689.509.398	7.805.241.287
Chi phí phải trả	302.695.021	30.785.000
Tổng	36.069.546.149	15.486.120.536

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Nhân dân tệ (CNY)	19.768.642.637	19.550.842.420	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị còn lại của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.194.570.382	18.000.000	23.212.570.382
Các khoản phải trả	293.935.021	8.760.000	302.695.021
Các khoản vay	12.554.280.746	-	12.554.280.746
Tổng	36.042.786.149	26.760.000	36.069.546.149
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.523.615.536	18.000.000	14.541.615.536
Các khoản phải trả	22.025.000	8.760.000	30.785.000
Các khoản vay	913.720.000	-	913.720.000
Tổng	15.459.360.536	26.760.000	15.486.120.536

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.262.766	-	499.262.766
Các khoản đầu tư	-	4.850.835.820	4.850.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.983.522.256	-	19.983.522.256
Tổng	20.482.785.022	4.850.835.820	25.333.620.842
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.348.262.134	-	1.348.262.134
Các khoản đầu tư	-	3.950.835.820	3.950.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.721.431.509	-	7.721.431.509
Tổng	9.069.693.643	3.950.835.820	13.020.529.463

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán

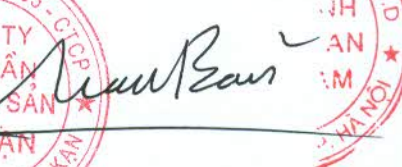
Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản